

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 14 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG					NT
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.70	0.00	0.00	5.05	0.65	275,400	1,390,770	179,010	
2	Gạo tẻ máy	Kg	32.50	0.00	0.00	30.30	2.20	24,000	727,200	52,800	
3	Trứng vịt	Kg	14.00	0.00	0.00	13.00	1.00	65,000	845,000	65,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	2.30	0.00	0.00	2.25	0.05	160,000	360,000	8,000	
5	Thịt lợn mỡ	Kg	3.00	0.00	0.00	2.00	1.00	138,000	276,000	138,000	
6	Tôm biển	Kg	1.60	0.00	0.00	1.58	0.02	340,000	537,200	6,800	
7	Cà rốt	Kg	2.00	0.00	0.00	1.90	0.10	22,000	41,800	2,200	
8	Cà chua	Kg	5.00	0.00	0.00	4.90	0.10	15,000	73,500	1,500	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20	0.00	0.00	0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00	0.00	0.00	0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	Kg	2.30	0.00	0.00	2.02	0.28	80,000	161,600	22,400	
12	Bột nêm	Kg	0.80	0.00	0.00	0.77	0.03	85,000	65,450	2,550	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20	0.00	0.00	0.19	0.01	50,000	9,500	500	
14	Tỏi ta	Kg	0.20	0.00	0.00	0.19	0.01	50,000	9,500	500	
15	Gừng tươi	Kg	0.10	0.00	0.00	0.09	0.01	50,000	4,500	500	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30	0.00	0.00	0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Tép gạo	Kg	1.90	0.00	0.00	1.75	0.15	180,000	315,000	27,000	
18	Su hào	Kg	17.00	0.00	0.00	15.40	1.60	20,000	308,000	32,000	
19	Quả thanh long	Kg	14.00	0.00	0.00	12.40	1.60	45,000	558,000	72,000	
20	Bún	Kg	36.00	0.00	0.00	32.00	4.00	22,000	704,000	88,000	
21	Cá rô phi	Kg	10.00	0.00	0.00	8.40	1.60	65,000	546,000	104,000	
22	Dọc mùng	Kg	7.00	0.00	0.00	6.50	0.50	25,000	162,500	12,500	
23	Quả chua me	Kg	1.00	0.00	0.00	0.96	0.04	40,000	38,400	1,600	
24	Măng chua	Kg	3.50	0.00	0.00	3.46	0.04	35,000	121,100	1,400	
25	Tôm biển	Kg	0.30	0.00	0.00		0.30	340,000	0	102,000	
26	Thìa là	Kg	0.10	0.00	0.00	0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
	Cộng								7,315,390	926,490	
	Tổng cộng					0.00			8,241,880		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua


Vũ Thị Huyền

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 14 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 330 - 3 tuổi: 66 - Cháo: 0
Trong đó: + Mẫu giáo: 293 - 4 tuổi: 102 + Nhà trẻ: 37 - Cơm nát: 0
- 5 tuổi: 125 - Cơm thường: 37

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT			MG	NT
														MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	5.05	0.65	5.05	0.65	1,363.5	175.5	0.0	0.0	1,313.0	169.0	0.0	0.0	1,919.0	247.0	24,947.0	3,211.0
2	Gạo tẻ máy	30.30	2.20	30.30	2.20	0.0	0.0	2,393.7	173.8	0.0	0.0	303.0	22.0	22,997.7	1,669.8	104,232.0	7,568.0
3	Trứng vịt	13.00	1.00	11.44	0.88	1,487.2	114.4	0.0	0.0	1,624.5	125.0	0.0	0.0	114.4	8.8	21,049.6	1,619.2
4	Thịt lợn nạc	2.25	0.05	2.21	0.05	419.0	9.3	0.0	0.0	154.4	3.4	0.0	0.0	0.0	0.0	3,065.0	68.1
5	Thịt lợn mỡ	2.00	1.00	1.96	0.98	284.2	142.1	0.0	0.0	731.1	365.5	0.0	0.0	0.0	0.0	7,722.4	3,861.2
6	Tôm biển	1.58	0.02	0.73	0.01	127.9	1.6	0.0	0.0	6.5	0.1	0.0	0.0	6.5	0.1	596.0	7.5
7	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09	0.0	0.0	25.5	1.3	0.0	0.0	3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
8	Cà chua	4.90	0.10	4.66	0.10	0.0	0.0	27.9	0.6	0.0	0.0	9.3	0.2	186.2	3.8	931.0	19.0
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cá,...)	2.02	0.28	2.02	0.28	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2,013.9	279.2	0.0	0.0	18,119.4	2,511.6
12	Bột nêm	0.77	0.03	0.77	0.03	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01	0.0	0.0	1.9	0.1	0.0	0.0	0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01	0.0	0.0	9.1	0.5	0.0	0.0	0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01	0.0	0.0	0.4	0.0	0.0	0.0	0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02	0.0	0.0	2.9	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0	9.6	0.7	49.3	3.5
17	Tép gạo	1.75	0.15	1.61	0.14	188.4	16.1	0.0	0.0	19.3	1.7	0.0	0.0	0.0	0.0	933.8	80.0
18	Su hào	15.40	1.60	11.95	1.24	0.0	0.0	334.6	34.8	0.0	0.0	12.0	1.2	740.9	77.0	4,421.6	459.4
19	Quả thanh long	12.40	1.60	12.40	1.60	0.0	0.0	161.2	20.8	0.0	0.0	0.0	0.0	1,078.8	139.2	4,960.0	640.0
20	Bún	32.00	4.00	32.00	4.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	4,800.0	600.0	11,200.0	1,400.0
21	Cá rô phi	8.40	1.60	4.79	0.91	943.2	179.7	0.0	0.0	110.1	21.0	0.0	0.0	0.0	0.0	4,788.0	912.0
22	Dọc mùng	6.50	0.50	5.20	0.40	0.0	0.0	20.8	1.6	0.0	0.0	0.0	0.0	41.6	3.2	260.0	20.0
23	Quả chua me	0.96	0.04	0.82	0.03	0.0	0.0	15.5	0.6	0.0	0.0	0.0	0.0	39.2	1.6	220.3	9.2
24	Măng chua	3.46	0.04	2.63	0.03	0.0	0.0	36.8	0.4	0.0	0.0	0.0	0.0	36.8	0.4	289.3	3.3
25	Tôm biển	0.00	0.30	0.00	0.14	0.0	24.3	0.0	0.0	0.0	1.2	0.0	0.0	0.0	1.2	0.0	113.2
26	Thìa là	0.08	0.02	0.06	0.02	0.0	0.0	1.6	0.4	0.0	0.0	0.7	0.2	1.1	0.3	16.8	4.2
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Cộng					4,826.9	663.7	3,031.9	235.2	3,958.9	686.9	2,344.3	303.1	32,150.4	2,762.8	208,765.4	22,562.8
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16.5	17.9	10.3	6.4	13.5	18.6	8.0	8.2	109.7	74.7	712.5	609.8
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8,250,000 đ
- Hôm trước mang sang: -4,190 0.0
- Đã chi: 8,241,880 đ
- Thừa: 8,120 đ
- Thiếu: 0 0.0
- Lũy kế: 3,930 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Sữa bột
- Cơm tẻ. Trứng vịt tôm thịt xào
* Bữa trưa: - Canh su hào nấu tép
- Thanh Long
* Ăn chiều: - Bún riêu cá
- Bún riêu cá + tôm